

Bối cảnh xuất hiện kinh Vu Lan Bồn và đối chiếu lời dạy hiếu đạo trong kinh Nikaya

ISSN: 2734-9195 08:25 13/07/2025

Trung đạo chính là học theo kinh Nikaya mà không bài bác nét đẹp văn hóa, là gìn giữ lễ Vu Lan giàu cảm xúc mà không bám vào những thủ tục mê tín.

Tác giả: **Cư sĩ Phúc Quang**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 07/2025

Khái lược: Kinh Vu Lan Bồn (Phật thuyết Vu Lan Bồn kinh) là bản kinh đề cao đạo hiếu, kể lại việc Tôn giả Moggallāna (Mục Kiền Liên) cứu mẹ thoát khổ bằng cách cúng dường chư Tăng. Điều đáng chú ý là kinh Vu Lan Bồn không hề xuất hiện trong bất kỳ bộ kinh nào thuộc hệ Nikāya. Giới nghiên cứu xác định kinh Vu Lan Bồn thuộc hệ kinh điển Đại thừa, có bản dịch Hán văn trong Đại Tạng kinh nhưng lại không có bản kinh văn tương đương trong Pāli tạng.

Từ khóa: Kinh Vu Lan, Mục Kiền Liên, Nikāya, Đại thừa, Hán văn, Đại tạng kinh, hiếu đạo



Hình ảnh tạo bởi AI

Phần I. Lịch sử - bối cảnh xuất hiện bộ kinh

1. Sự xuất hiện tại Trung Quốc và dịch giả đầu tiên

Kinh Vu Lan Bốn lần đầu tiên xuất hiện trong Phật giáo Trung Quốc vào khoảng cuối thế kỷ III sau Công nguyên. Theo các thư tịch cổ, bản Hán dịch của kinh Vu Lan Bốn được cho là thực hiện bởi cao tăng Trúc Pháp Hộ (Dharmaraksa, khoảng 233 – 310) vào đời Tây Tấn. Trúc Pháp Hộ là một trong những dịch giả quan trọng nhất thời kỳ đầu truyền kinh Phật sang Trung Hoa; ông người gốc Nguyệt Thị (một vùng Trung Á) và tinh thông Phạn văn lẫn Hán văn, đã dịch nhiều kinh Đại thừa nổi tiếng. Bản kinh có tên “Phật thuyết Vu Lan Bốn kinh”, hiện được lưu giữ trong Đại Chánh tân tu Đại Tạng Kinh. Các tài liệu Hán tạng về sau đều dẫn chứng bản dịch này và xem đây là nguồn gốc của những bản Vu Lan được truyền tụng tại Đông Á. Điều đáng nói, kinh Vu Lan Bốn không có trong thống kê dịch phẩm của Trúc Pháp Hộ theo bộ Xuất Tam Tạng Ký Tập (Tăng Hựu, thế kỷ VI), vị cao tăng này liệt kê 154 kinh do Trúc Pháp Hộ dịch mà không thấy tên Vu Lan Bốn. Tăng Hựu thậm chí phát hiện một bản kinh tên “Vu Lan” vô danh dịch giả và xếp vào loại thất dịch tạp kinh (kinh dịch thất lạc người dịch).

Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ VI, học giả Phí Trường Phòng trong Lịch đại Tam bảo ký lại ghi nhận kinh Vu Lan thuộc 210 bản dịch của Trúc Pháp Hộ. Sự mâu thuẫn này cho thấy quá trình truyền bản kinh Vu Lan Bốn ban đầu chưa rõ ràng, nhưng về sau giới nghiên cứu kinh lục đã chấp nhận gán kinh này cho Trúc

Pháp Hộ dựa trên các chứng cứ đối chiếu và cũng có phần nào đó mang tính quy ước hơn là sự xác thực chính xác hoàn toàn. Nhờ vậy, thông tin Ngài Trúc Pháp Hộ dịch kinh Vu Lan Bồn được nhiều người công nhận.

Ngoài bản dịch của Trúc Pháp Hộ, sử liệu cho biết còn có những bản kinh tương tự Vu Lan Bồn xuất hiện trong cùng thời kỳ. Chẳng hạn, triều Tấn Huệ Đế (đầu thế kỷ IV) có hai vị tăng Pháp Cự và Pháp Lập, dịch một bản gọi là Quán Lạ Kinh, và một bản Báo Ân Phụng Bồn Kinh cũng được lưu hành. Về sau, các bộ mục lục đời Đường như Đại Đường nội điển lục ghi nhận các tên kinh này thực chất đều chỉ là các dị bản hoặc bản rút gọn của kinh Vu Lan Bồn. Điều này cho thấy vào những thế kỷ đầu Công nguyên, câu chuyện Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) cứu mẹ đã được truyền sang Trung Hoa và phổ biến rộng, đến nỗi có nhiều nhóm dịch giả khác nhau cùng chuyển dịch hoặc biên tập lại theo nhiều cách thức. Tuy nhiên, bản dịch được cho là của Trúc Pháp Hộ được lưu truyền rộng rãi nhất, trở thành cơ sở cho các bản dịch, chú sớ về sau.

Về xuất xứ truyền thống, các nghiên cứu hiện đại chỉ ra kinh Vu Lan Bồn có nguồn gốc là những câu chuyện truyền khẩu lưu hành trong dân gian Ấn Độ thời hậu kỳ. Nói cách khác, nhiều quan điểm đặt ra rằng Vu Lan Bồn được biên tập dựa trên các chất liệu truyện kể dân gian, rồi qua quá trình trước tác tại Trung Hoa, câu chuyện mới định hình thành một bộ kinh hoàn chỉnh mang tên này.

Phương pháp dịch và biên tập kinh điển thời cổ đại Trung Hoa

Việc hình thành kinh Vu Lan Bồn tại Trung Quốc không tách rời phương pháp dịch kinh của các tổ sư thời bấy giờ. Trong quá trình này, các dịch giả không chỉ chuyển ngữ đơn thuần mà còn có xu hướng tổng hợp, chọn lọc và điều chỉnh văn bản dựa trên quan điểm cá nhân, bối cảnh văn hóa đương thời sao cho phù hợp với tín ngưỡng xã hội.

Trường hợp kinh Vu Lan Bồn, các bản dịch đời Tấn và các bản chú giải về sau đã nhấn mạnh yếu tố hiếu đạo, một giá trị đạo đức cốt lõi. Thậm chí, để bổ sung các chi tiết nhân vật và tình tiết, người Trung Hoa còn sáng tác thêm “Mục Liên cứu mẫu biên văn” cùng các truyện diễn nghĩa về sau, làm phong phú bối cảnh câu chuyện. Đây là minh chứng sinh động cho cách mà kinh điển du nhập đã được biên tập, diễn giải lại theo hoàn cảnh văn hóa sở tại.

Không có bản Phạn cổ xưa tương đương Kinh Vu Lan Bồn

Cho đến nay, không tìm thấy bản kinh Vu Lan Bồn nào bằng tiếng Phạn cổ, được ghi nhận trong các bản tạng cổ tại Ấn Độ, Tích Lan, Nepal hay vùng Gandhāra.

Vậy tại sao vẫn có một số bản Vu Lan Bốn tiếng Phạn?

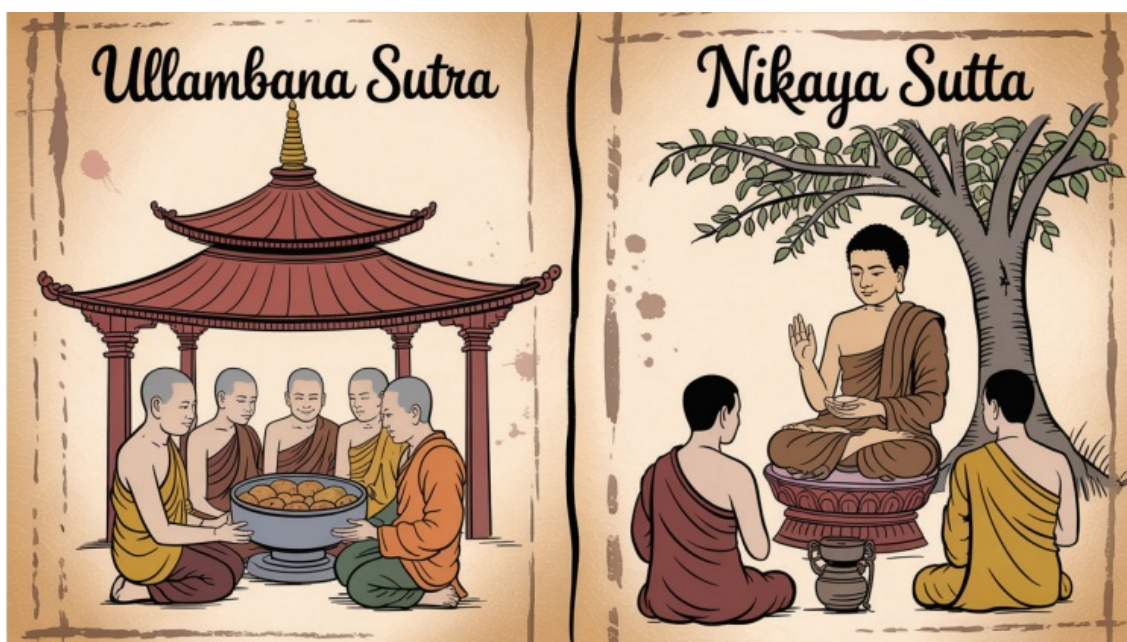
Bản kinh Vu Lan Bốn tiếng Phạn ngày nay là những bản “xuất hiện muộn”, là bản tái lập từ Hán tạng, chứ không có tính niên đại hoặc được tìm thấy bằng ngôn ngữ Phạn cổ như kinh

Phạn thời đầu Phật giáo. Ví dụ một số bản tiếng Phạn được phát hiện tại Dunhuang hoặc truyền qua Tây Tạng không có niên đại cổ hơn thế kỷ 7-8 thông qua kiểm định và nội dung giống gần như y hệt bản Hán của Trúc Pháp Hộ. Điều này cho thấy bản Phạn ấy có thể là bản “dịch ngược” từ Hán, chứ không phải bản Phạn cổ để dịch sang Hán.

Hiện tượng phổ biến: Hán hóa trước rồi mới Sanskrit hóa sau

Trong tiến trình truyền bá Phật giáo, có trường hợp kinh văn được hình thành tại Trung Quốc, rồi mới được dịch sang Phạn ngữ để truyền đi các vùng khác, như Tây Tạng, Trung Á, hoặc để sử dụng trong nghi lễ Đại thừa quốc tế. Hiện tượng này gọi là Sanskritization of Chinese compositions (Sanskrit hóa các sáng tác Hán). Đây là hiện tượng ngược chiều với con đường dịch thuật kinh điển ban đầu.

Kinh Vu Lan Bốn có thể được hình thành tại Trung Hoa dựa trên một số tích truyện Ấn Độ truyền khẩu; sau khi được hệ thống hóa bằng chữ Hán và phổ biến rộng rãi, một số trung tâm Phật giáo mới biên soạn lại hoặc dịch sang Phạn để phục vụ nghi lễ và truyền bá rộng hơn. Vì vậy “có bản Phạn”, không có nghĩa là “có bản gốc Phạn cổ đại”.



Hình ảnh tạo bởi AI

Như vậy, kinh Vu Lan Bồn có phần nào đó là sản phẩm của quá trình giao thoa văn hóa, sự thâm nhập Phật giáo tới Trung Hoa. Sự ra đời, lưu truyền của kinh gắn liền với nhu cầu đề cao đạo hiếu trong môi trường văn hóa Trung Hoa, đồng thời phản ánh phương pháp dịch thuật linh hoạt của các tổ dịch kinh thời cổ, tổng hợp, chọn lọc nội dung, diễn đạt lời kinh theo cách phù hợp với bối cảnh.

2. Giải nghĩa “Vu Lan Bồn” và ý nghĩa tổng quan bộ kinh “Vu Lan Bồn”

Trong tên Phạn ngữ, tên câu chuyện này là Ullambana. Từ Ullambana có nghĩa là “giải cứu khỏi sự treo ngược”.

“Ud”: lên trên. Hậu tố “-lamb”: treo. Hậu tố “-ana”: hành động, quá trình.

Ullambana mang nghĩa là sự giải cứu người bị treo ngược, một hình ảnh ẩn dụ cho sự đau khổ cực độ của những chúng sinh đang chịu quả báo địa ngục.

Cụm từ “Vu Lan Bồn” (𤝵𤝵𤝵𤝵) vốn là một

phiên âm, dịch âm sát gần chứ không phải dịch nghĩa hoàn toàn từ tiếng Phạn Ullambana. Chữ

“Bồn” (盆) trong cụm này, được diễn nghĩa và

gán thêm biểu tượng, tạo nên lớp nghĩa văn hóa bản địa, có nghĩa là cái chậu, cái mâm, cái bát lớn (ý nói về vật chứa đựng). Trong ngữ cảnh của kinh Vu Lan, các tổ Trung Hoa đã diễn nghĩa chữ “Bồn” thành cái mâm bày đồ cúng dường, dùng để dâng cúng chư Tăng trong ngày rằm tháng bảy, hồi hướng công đức cho cha mẹ. Từ đó, “Vu Lan Bồn” được hiểu như: Pháp hội dùng mâm cúng (Bồn) để giải cứu người thân đang chịu khổ (Vu Lan/Ullambana).

3. Tại sao việc diễn ra lễ Vu Lan lại là Rằm tháng 7 Âm?

Phương diện kinh Vu Lan Bồn

“...Rằm tháng 7 là ngày Tự Tứ của mười phương Tăng. Những ai vì cha mẹ trong bảy đời cùng cha mẹ hiện tại đang gặp ách nạn, họ nên chuẩn bị những cái khay đựng đầy thức ăn trăm vị và trái cây năm thứ, cũng như hương dầu, đèn thắp, giường nằm, gối nệm, hoặc các đồ tốt nhất trên đời mà cúng dường thập phương đại đức chư Tăng...”.

Như vậy, trong kinh Vu Lan, rằm tháng 7 được lựa chọn là ngày Tự Tứ và phù hợp cho việc cúng dường thập phương để trợ duyên, trợ phước cho người thân

đã khuất. Theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền, thời gian An cư kiết hạ thường diễn ra vào sau tuần lễ Phật Đản. Thông thường, gồm có 3 tháng, bắt đầu từ ngày 16/4, kéo dài tới ngày 16/7 Âm lịch. Theo truyền thống Nam truyền, thời gian An Cư cũng gồm có 3 tháng, bắt đầu từ ngày 16/6 tới ngày 16/9 âm lịch. An Cư là một tập tục và truyền thống chung cho các vị tu sĩ của các giáo phái, tôn giáo khác nhau ở Ấn Độ cổ đại. Sau đó, An Cư được đức Phật và các hàng đệ tử của Người khéo tiếp nhận, chọn lọc, duy trì, áp dụng, thực hành phù hợp với Phật giáo. An Cư là một từ ghép của âm Hán Việt; nghĩa đen của An có nghĩa là yên tĩnh, là yên lặng (an chỉ). Chữ Cư có nghĩa là chỗ, là trú xứ, là nơi chốn, là Già lam, là Trung tâm tu học. Vậy, An Cư có nghĩa là các hành giả cùng nhau có mặt tại nhiều trú xứ Già lam khác nhau, trong các địa phương, quốc độ khác nhau, trong tinh thần tinh tấn, an lạc, hòa hợp, đoàn kết để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm tu tập, nếm được pháp học, pháp đàm, pháp hành, pháp lạc.

Lễ Tự tứ (Pavāranā) là một ngày lễ quan trọng trong Phật giáo, đánh dấu sự kết thúc của ba tháng An cư. Ý nghĩa chủ yếu của từ Pavāranā là sự thỉnh cầu (pavāreti), sự yêu cầu hay nói cách khác là sự thỉnh tội, tức là thỉnh cầu chư Tăng chỉ lỗi, nhắc nhở, khuyên bảo bằng tâm từ bi, do thấy, do nghe, do nghi, để vị Tỳ-kheo đương sự thấy lỗi của mình, tự kiểm điểm, chứng tội trước tăng đoàn, sửa sai, sám hối.

Pavāranā cũng có nghĩa là sự soi sáng, thức tỉnh cho nhau, cho khỏi phạm tội để làm gương cho nhau và cho kẻ hậu lai noi theo.

Thời đức Phật tại thế, khi đó không có lịch ngày giống như hiện nay, chúng ta cần biết rằng những mốc ngày cụ thể bây giờ, gần như không chuẩn xác với lịch cổ cách đây nhiều ngàn năm. Thực chất, lễ an cư của đức Phật và tăng đoàn được lựa chọn rơi vào thời điểm mưa lớn, mưa nhiều, thời tiết khó khăn, đi lại dễ gặp nạn, Tăng đoàn lựa chọn trú xứ thích hợp để ở lại đó cho hết mùa mưa.

Vậy tại sao lễ Tự tứ được nhắc tới trong kinh Vu Lan là Rằm tháng 7?

Thời gian bắt đầu an cư, các kinh luật đều đồng nhất là rơi vào thời điểm trong khoảng cuối tháng 6 và đầu tháng 7 dương lịch (Theo lịch Ấn là tháng Asàlha), thời gian này thường có mưa lớn.

Truyền thống Phật giáo Nam tông xác định ngày mồng một (trăng tròn) của tháng Asàlha là vào khoảng ngày 16 tháng 6 Âm lịch. Do đó, Phật giáo Nam tông tổ chức an cư vào ngày 16 tháng 6 và kết thúc vào ngày 16 tháng 9 âm lịch.

Tuy vậy, theo ngài Huyền Trang (Tây Vực ký) và ngài Pháp Hiển (Nam hải ký quy nội pháp truyện) thì ngày mồng một của tháng Asàlha tương đương với ngày 16 tháng 5 âm lịch, theo lịch Trung Quốc. Vấn đề là Phật giáo Bắc tông dù đã xác định tương đương với ngày 16 tháng 5 âm lịch theo lịch Trung Quốc, nhưng thực tế thì an cư lại bắt đầu từ 16 tháng 4 âm lịch. Để giải thích điều này, có thể là do ảnh hưởng của truyền thống Trung Hoa về rằm tháng 7 âm lịch với ngày xá tội vong nhân, tết Trung Nguyên, do vậy bắt đầu vào ngày 16 tháng 4 âm lịch để kết thúc vào đúng dịp Rằm tháng Bảy âm lịch.



Hình ảnh tạo bởi AI

Trước khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa, tháng 7 âm vốn dĩ đã là tháng có niềm tin đặc biệt với người dân, họ coi tháng này là tháng địa ngục mở cửa cho linh hồn đi ra ngoài hay còn gọi là tháng Cô hồn.

Thời điểm này là thời điểm diễn ra sự giao mùa. Theo nguyên lý âm dương, ngũ hành trong triết học cổ Trung Hoa, Dương tượng trưng cho nắng, ấm, sáng, chuyển động, sinh trưởng, ... Âm tượng trưng cho tối, lạnh, tĩnh, co rút, tiêu hoại,

... Tháng 7 Âm lịch là thời điểm cuối hạ, đầu thu, tức là Dương khí đã qua cực thịnh (giữa hè) và bắt đầu suy giảm. Âm khí bắt đầu dâng lên, báo hiệu chu kỳ u uất, lạnh lẽo sắp đến. Do đó, người Trung Hoa xưa quan niệm tháng 7 Âm là thời điểm “âm thịnh, dương suy”, ranh giới hai cõi gần nhau, nên dễ phát sinh hiện tượng tâm linh như cô hồn, vong linh, quỷ thần hiện diện.

Tại sao chọn ngày Rằm?

Ngày rằm (15 âm lịch) với hiện tượng trăng tròn, thường hay được chọn trong hầu hết các nghi lễ cổ đại Trung Hoa vì lý do thiên văn, biểu tượng và tâm linh. Trăng tròn hay được quan niệm là âm khí tụt đỉnh. Trong tư tưởng âm dương, mặt trăng là biểu tượng của âm. Ngày rằm là lúc trăng tròn, sáng nhất, to nhất nên người dân cho rằng âm khí tụt đỉnh, đạt cực thịnh. Trăng tròn cũng được coi như sự viên mãn, cộng hưởng. Các đại lễ như Thượng Nguyên (15/1), Trung Nguyên (15/7), Hạ Nguyên (15/10) đều rơi vào ngày rằm, là mốc “khí tiết viên mãn”, dễ cảm ứng âm dương.

Phần II. Đối chiếu kinh Vu Lan và lời dạy đạo hiếu trong kinh tạng Nikaya

1. Lời dạy hiếu đạo trong kinh tạng Nikaya

Tăng chi bộ kinh, Chương IV. Phẩm Tâm Thăng Bằng:

“Có hai hạng người, này các Tỷ-kheo, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và Cha. Nếu một bên vai cõng mẹ, này các Tỷ-kheo, nếu một bên vai cõng cha, làm vậy suốt trăm năm cho đến 100 tuổi; nếu đấm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội và tại đấy, mẹ cha có vãi tiểu tiện đại tiện, như vậy, này các Tỷ-kheo, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Hơn nữa, này các Tỷ-kheo, nếu có an trú cha mẹ vào quốc độ với tối thượng uy lực, trên quả đất lớn với bảy báu này, như vậy, này các Tỷ-kheo, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Vì cớ sao? Vì rằng, này các Tỷ-kheo, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi nấng, nuôi dưỡng chúng lớn, giới thiệu chúng vào đời này. Nhưng này các Tỷ-kheo, ai đối với mẹ cha không có lòng tin, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào lòng tin; đối với mẹ cha theo ác giới, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào thiện giới; đối với mẹ cha xan tham, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào bố thí; đối với mẹ cha theo ác trí tuệ, khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào trí tuệ. Cho đến như vậy, này các Tỷ-kheo là làm đủ và trả ơn đủ mẹ và cha”.

Trường bộ kinh, Giáo thọ Thi ca la việt:

"Được nuôi dưỡng, tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ; tôi sẽ làm bốn phận đối với cha mẹ; tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống; tôi bảo vệ tài sản thừa tự; tôi sẽ làm tang lễ khi cha mẹ qua đời".

Tương ưng bộ kinh, Chương VII. Phẩm bánh xe lược thuyết:

"Rồi Thế Tôn lấy lên một ít đất trên đầu móng tay và bảo các Tỷ-kheo: Các Ông nghĩ thế nào, này các Tỷ-kheo, cái nào là nhiều hơn, một ít đất Ta lấy lên trên đầu móng tay, hay là quả đất lớn này?"

Cái này là nhiều hơn, bạch Thế Tôn, tức là quả đất lớn này. Còn ít hơn là một ít đất Thế Tôn lấy lên trên đầu móng tay. Chúng không có thể ước tính được, không có thể so sánh được, không có thể thành một phần nhỏ được, nếu đem so sánh quả đất lớn với một ít đất được Thế Tôn lấy lên trên đầu ngón tay.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, ít hơn là các chúng sinh có hiếu kính với mẹ. Và nhiều hơn là các chúng sinh không hiếu kính với mẹ. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, ít hơn là các chúng sinh có hiếu kính với cha. Và nhiều hơn là các chúng sinh không hiếu kính với cha".

2. So sánh lời dạy về hiếu đạo của kinh Vu Lan và kinh Nikaya

Hiếu đạo là một phẩm chất luân lý phổ quát, có mặt trong hầu hết các nền văn hóa nhân loại. Nếu kinh Nikāya thể hiện đạo hiếu như một phẩm hạnh nằm trong tổng thể giáo pháp hướng đến trí tuệ và giải thoát, thì kinh Vu Lan Bồn đặt đạo hiếu vào trung tâm của nghi lễ, nhấn mạnh hiệu lực siêu hình của công đức và sự hồi hướng.

Xét về hình thức, lời dạy hiếu đạo trong kinh Nikāya thường được diễn đạt bằng những đoạn kinh giàu sự ẩn tượng, phần lớn là lời Phật dạy thẳng, mang tính thiết thực và tuyệt đối hiện thời. Các đoạn như trong Tăng Chi Bộ (Chương Tâm Thắng Bằng), Trường Bộ hay Tương Ưng Bộ không kể chuyện, không sử dụng hình ảnh thần thoại và đặc biệt không hướng dẫn đệ tử cách giải nghiệp cho người đã khuất, mà chúng ta có thể thấy rằng Phật chỉ thẳng trực tiếp vào công ơn cha mẹ, nghĩa vụ mà con cái cần làm.

Ngược lại, kinh Vu Lan Bồn được trình bày dưới hình thức kể chuyện, câu chuyện hiếu đạo này lại dưới dạng nghi lễ dành cho những người có bố mẹ đã khuất.

Sự khác biệt về hình thức phản ánh sự khác biệt sâu sắc về tính triết lý

Kinh Nikāya xây dựng hiếu đạo trên nền tảng của chính kiến, tức cái nhìn đúng về nghiệp, về vô ngã và về tiến trình chuyển hóa nội tâm. Trong các đoạn kinh nói về hiếu thảo, điều cốt lõi nằm trên hai phương diện. Một là, hành vi phục vụ cha mẹ trên hình tướng để đền ơn đáp nghĩa. Hai là, giúp cha mẹ chuyển hóa tâm: từ ác giới sang thiện giới, từ vô tín sang hữu tín, từ keo kiệt sang bố thí, từ tà kiến sang trí tuệ. Như vậy, hiếu đạo trong Nikāya không dừng lại ở cảm xúc hay nghĩa vụ, mà được đưa vào một tiến trình chuyển hóa nội tâm sâu sắc, khai mở tuệ giác. Từ đó giúp mỗi thành viên trong gia đình tránh được những quả khổ đau.

Trong khi đó, kinh Vu Lan Bồn tiếp cận hiếu đạo theo cách khác khi nhấn mạnh vào hiệu lực của công đức và hồi hướng, tức một chiều tác động siêu hình từ người còn sống đến người đã chết. Trong truyện, Tôn giả Moggallāna (Mục Kiền Liên) không thể cứu mẹ bằng thần thông, một điểm rất đáng lưu ý, nhưng khi cúng dường chư Tăng và chư Tăng cùng hồi hướng, thì mẹ được giải thoát khỏi kiếp ngạ quỷ. Qua đó, nhấn mạnh về tính siêu thực và đề cao công năng của Tăng đoàn Phật giáo. Từ đây, đạo hiếu được định hình như một hành vi nghi lễ có năng lực cứu độ vong linh, tưởng nhớ và khuyến khích đại chúng thực hành việc cúng dường trong dịp Vu Lan để hồi hướng cho cha mẹ. Tính triết lý của kinh Vu Lan nằm ở niềm tin vào sức mạnh cộng hưởng của chư Tăng và hiệu ứng của nghi lễ đúng thời điểm (rằm tháng bảy – mãn hạ), hơn là lý tính nội quán hay sự tự tu nội tại như trong Nikāya.

Bản thể luận quan điểm về tồn tại và cứu cánh

Hai hệ kinh này tiếp tục cho thấy sự dị biệt. Nikāya quan niệm con người là tập hợp của ngũ uẩn, vận hành theo duyên khởi và không có cái “ngã” trường tồn để mang theo một mối liên kết cá nhân giữa con cái và cha mẹ sau khi chết. Chính vì vậy, đạo hiếu không được nhìn qua lăng kính linh hồn bất diệt, mà là sự tri ân thực tế trong hiện tại, thông qua hành động, tu tập và giúp cha mẹ hướng thiện ngay trong đời này. Hành vi trả hiếu không vượt quá quy luật vô thường, không phá vỡ cấu trúc vô ngã.

Trong khi đó, bản thể luận của kinh Vu Lan Bồn lại hàm ý một mối liên hệ siêu hình giữa người sống và người chết, một cõi nào đó siêu thực mà chỉ người đắc thần thông mới thấy, có cõi dành cho linh hồn ngự ở. Cốt truyện ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) cứu mẹ khẳng định rằng vong linh của mẹ ông còn tồn tại dưới dạng “ngạ quỷ”, có cảm xúc, đói khát, thọ khổ và có thể được giải thoát nếu được người con cúng dường chư Tăng đúng pháp. Đây là một hệ bản thể luận mang màu sắc Trung Hoa rất lớn, có tính hòa hợp âm dương và như vậy thì dòng chảy nghiệp lực vừa mang tính liên tục, lại thể hiện thêm tính siêu

thực khi có các cõi vô hình đang cùng giao thoa.

Một bên xem hiếu đạo là hành trình nội tâm, tác ý, hành động báo ơn và đưa cha mẹ đến thiện pháp, một bên xem hiếu đạo là công đức từ nghi thức cúng dường, sự hồi hướng có thể cứu độ vong linh sau khi chết. Một bên hướng vào sự thực hành minh sát hiện tiền, một bên dựa vào sức mạnh tha lực của đại chúng Tăng, năng lực cộng hưởng và lễ nghi đúng pháp.

Một bên tri kiến, một bên niềm tin. Mỗi bên đại diện cho một cách nhìn thế giới khác nhau.

Nội quán và nghi lễ

Kinh Nikāya đòi hỏi người con phải thực hành bằng trí tuệ, tuy nhiên không dễ tiếp thu với số đông vì đòi hỏi sự tư duy, nỗ lực tu tập, không thỏa mãn nhu cầu tâm lý về việc “cứu độ người thân đã mất”. Trong văn hóa Vu Lan hiện nay, con người nhắc tới nhiều hơn về một buổi lễ cúng rằm tháng bảy thịnh soạn. Lễ Vu Lan dễ khơi gợi cảm xúc, nhưng cũng dễ bị trôi vào khuôn thức.

Đây là sự phân rẽ tự nhiên giữa lời dạy lý trí và tôn giáo nghi lễ, một bên nghiêng về triết học, hành trì cá nhân, một bên nghiêng về cộng cảm và sự thỏa mãn tâm linh tập thể. Chính sự tồn tại song song ấy cho thấy tính linh hoạt của Phật giáo, có thể thâm nhập vào nhiều tầng lớp xã hội, đáp ứng cả nhu cầu tu chứng lẫn nhu cầu cứu rỗi tinh thần.

Về mặt bản thể luận sâu xa, kinh Nikāya giữ vững nguyên lý “nghiệp là của riêng mỗi người, không ai cứu ai được”, nghĩa là dù người con có thương cha mẹ đến đâu cũng không thể thay họ gặt quả. Đây là một bản thể luận nghiêm khắc, nhất quán. Không có cứu rỗi từ bên ngoài, chỉ có giác ngộ từ nội tâm. Khi thân xác cũ chấm dứt thì nghiệp lực sẽ đẩy đi thọ nhận thân mới, chứ không có cõi lưu lại linh hồn. Kinh Vu Lan Bốn thì linh hoạt hơn. Không phá vỡ nguyên lý nghiệp, nhưng mở rộng cửa “trợ duyên” bằng công đức cúng dường và sức mạnh của đại Tăng.

Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) không thể cứu mẹ bằng thần thông, nhưng có thể cứu mẹ nhờ hồi hướng công đức từ chúng Tăng, đây là điểm mở ra tính chất cộng hưởng siêu hình. Bên cạnh đó thì bản kinh Vu Lan cũng đề cao tính tưởng nhớ cha mẹ khi cha mẹ không còn. Và đặc biệt, muốn hồi hướng công đức, thì trước hết ta phải làm việc thiện, có làm thiện, mới có công để hồi hướng đức.

Một điểm đặc biệt khác cũng cần được nhấn mạnh là trong kinh Nikāya, đạo hiếu không được nâng lên thành một trung tâm giáo lý riêng biệt, mà được lồng vào toàn bộ nền tảng phạm hạnh của một bậc chân nhân và chỉ là một biểu

hiện trong vô số biểu hiện của chính hạnh. Điều này phản ánh tính không trọng nghi lễ, không huyền thoại hóa của Phật giáo thời Phật còn tại thế.

Sự “nghệ thuật hóa” hiểu đạo trong Vu Lan Bồn qua hình tượng Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên), cảnh mẹ bị đọa, hành động cúng dường, lời Phật dạy cụ thể ngày rằm tháng bảy, đã chuyển hóa một giáo lý thành một nghi thức văn hóa có sức sống hàng nghìn năm, giúp khơi gợi lòng hiếu đạo cho nhiều người hơn vì niềm tin vào sự siêu hình. Chính điều này khiến Vu Lan Bồn không còn là một bài kinh đơn lẻ và không cần bàn quá nhiều về việc được sáng tạo hay được thuyết, mà trở thành thuộc tính văn hóa - tín ngưỡng lớn, kết tinh cả tinh thần từ bi Phật giáo, đạo hiếu Á Đông và nhu cầu tri ân, báo hiếu, tưởng nhớ cha mẹ của nhân sinh.

3. Tại sao lại là Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) cứu mẹ mà không phải ai khác

Trong kinh tạng Nikāya, người mẹ của Tôn giả Moggallāna (Mục Kiền Liên) không hề được mô tả cụ thể và không có lời ghi chép nào kể việc Ngài quán chiếu thấy mẹ ở địa ngục, hỏi Phật, được Phật dạy cách hồi hướng, cứu mẹ như trong kinh Vu Lan hoặc Tăng Nhất A-hàm. Câu chuyện “Mục Liên cứu mẹ” hoàn toàn vắng bóng trong Nikāya.

Vậy tại sao trong kinh Vu Lan Bồn, lại chọn Ngài Moggallāna?

Ngài là đệ tử lớn của đức Phật, được tôn xưng là “bậc đệ nhất thần thông”. Trong các kinh Nikāya như Trường Bộ (Dīgha), Tương Ưng (Samyutta), hay Tăng Chi (Anguttara), Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) xuất hiện trong nhiều bài pháp, đóng vai trò giảng giải, vấn đạo và đặc biệt là được nhắc tới biệt danh là thị hiện thần thông giáo hóa.

Không phải ngẫu nhiên khi chọn Ngài làm nhân vật chính mà có sự lựa chọn mang tính biểu tượng, tâm lý.

Vì Ngài được gọi là đệ nhất thần thông mà câu chuyện “cứu mẹ khỏi địa ngục/ngạ quỷ” đòi hỏi thần lực siêu việt để thấy cảnh giới khác, mang cơm cho mẹ,... Nếu không có thần thông làm sao thấy được cõi khác, làm sao tới được cõi đó. Do vậy, chỉ Ngài mới “xứng vai” để đóng vị trí này, còn các vị như ngài Sariputta (Xá Lợi Phất) nổi về trí tuệ, Ngài A-Nan nổi về đa văn, ngài Maha Kassapa (Ma ha Ca diếp) nổi về hạnh đầu đà; tất cả đệ tử khác đều không phù hợp với vai diễn “xuyên giới, giải thoát người thân bằng thần lực”.

Tượng trưng cho giới hạn của thần thông cá nhân

Dù là đệ nhất thần thông, ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) vẫn không thể tự mình cứu mẹ, phải nương vào Tăng đoàn, sự cúng dường, công đức cộng đồng và hồi hướng chung. Cứu độ cũng phải dựa vào sự làm thiện và vào đoàn thể thanh tịnh.

Phần III. Lời kết

Khi đứng trước hai bản kinh mang hai truyền thống tưởng như đối lập giữa hiện thực, nội quán và siêu thực, nghi lễ; hành giả cần tiếp nhận với tâm thế trung đạo.

Trung đạo chính là sự đón nhận và tiếp thu, là khả năng thấy rõ giá trị riêng biệt và tính phù hợp của mỗi con đường. Nikāya nhắc nhở ta rằng phải ngay lập tức sống có hiếu với cha mẹ, làm người đạo đức, quán chiếu trí tuệ để giúp đỡ chuyển hóa nội tâm cha mẹ nếu còn điều chưa hướng thiện. Vu Lan Bồn, ngược lại, khơi dậy tình cảm thiêng liêng của đạo làm con, giúp ta không quên cội nguồn và đem tới một nét văn hóa Á Đông rất đẹp.

Trung đạo chính là học theo kinh Nikaya mà không bài bác nét đẹp văn hóa, là gìn giữ lễ Vu Lan giàu cảm xúc mà không bám vào những thủ tục mê tín. Thực hành theo cả hai, người con không chỉ trở nên hiếu hạnh với cha mẹ, mà còn biết ơn, tri ân không chỉ cha mẹ, mà có thể là với cội nguồn tổ tiên.

Tác giả: **Cư sĩ Phúc Quang**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 07/2025

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

[1]. Seishi Karashima (2013), The Meaning of Yulanpen 盂蘭盆 (“Rice Bowl”), in: Annual Report of The International Research Institute for Advanced Buddhology, Vol. XVI, pp. 141 - 156. (Phân tích ngữ nghĩa thuật ngữ “Vu Lan Bồn” và nguồn gốc kinh trong bối cảnh Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa).

[2]. Sengyou (Tăng Hựu, 445 – 518), Xuất Tam Tạng Ký Tập, Q.2. (Kinh lục đời Nam - Bắc triều, thống kê các bản dịch kinh sớm nhất tại Trung Quốc).

[3]. Fei Changfang (Phí Trường Phòng, TK. VI), Lịch đại Tam bảo ký, Q.6. (Mục lục kinh điển nhà Tùy, ghi nhận bản Vu Lan kinh do Trúc Pháp Hộ dịch và các dị bản liên quan).

[4]. Tăng chi bộ kinh, Chương IV. Phẩm Tâm Thăng Bằng, Dịch: HT. Thích Minh Châu.

[5]. Trường bộ kinh, Kinh Giáo thọ Thi ca la việt, Dịch: HT. Thích Minh Châu.

[6]. Tương ưng bộ kinh, Chương VII. Phẩm bánh xe lược thuyết, Dịch: HT. Thích Minh Châu.